Phụ lục 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH**	**1,589,145**	**595,935**
I	**Thu nội địa**	**1,019,710**	**26,500**
1	Thu từ khu vực kinh tế nhà nước	20,900	
2	Thu từ khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài	1,980	
3	Thuế CTN ngoài quốc doanh	596,130	
4	Lệ phí trước bạ	67,480	9,500
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17,000	17,000
6	Thuế thu nhập cá nhân	191,250	
7	Tiền sử dụng đất	100,000	
8	Phí, lệ phí	11,500	
9	Thu khác ngân sách	13,470	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**569,435**	**569,435**
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	209,903	209,903
	- Thu bổ sung có mục tiêu	359,532	359,532

Phụ lục 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*
	TỔNG CHI NSĐP	**595,935**	**6,332**	**5,699**	**583,903**
A	**CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC**	**595,935**	**6,332**	**5,699**	**583,903**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**7,000**	**-**	**-**	**7,000**
1	Chi đầu tư cho các dự án				-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế				-
3	Chi đầu tư phát triển khác	7,000			7,000
II	**Chi thường xuyên**	**572,808**	**6,332**	**5,699**	**560,776**
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	337,950	3,567	3,210	331,172
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-
-	Chi quốc phòng	15,284	176	158	14,951
-	Chi an ninh	18,848	150	135	18,563
-	Chi y tế	47,514			47,514
-	Chi văn hóa, thể thao	1,850	185	167	1,499
-	Chi sự nghiệp kinh tế	500	50.0	45.0	405
-	Chi sự nghiệp môi trường	100	10.0	9.0	81
-	QLNN, Đảng, Đoàn thể (đã bao gồm khen thưởng)	84,363	2,142	1,928	80,293
-	Chi bảo đảm xã hội	62,407	53	48	62,307
-	Chi khác	3,992			3,992
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				-
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				-
V	**Dự phòng ngân sách**	**16,127**			**16,127**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				**-**
B	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				-

Phụ lục 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Điều chỉnh Dự toán giao năm 2026	Số tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương và 10% thực hiện an sinh xã hội	Dự toán còn lại được sử dụng năm 2026	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG SỐ	**595,935**	**12,032**	**583,903**	**7,000**	**560,776**	-	-	**16,127**	-	-	-	-	-
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**579,808**	**12,032**	**567,776**	**7,000**	**560,776**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Văn phòng Đảng ủy phường**	**23,310**	**849**	**22,461**	**-**	**22,461**								
2	**UBMTTQVN và các đoàn thể phường**	**5,432**	**449**	**4,983**	**-**	**4,983**								
3	**Văn phòng HĐND & UBND phường**	**61,722**	**1,899**	**59,823**	**-**	**59,823**								
3.1	*Chi Quản lý nhà nước*	***25,605***	*1,100*	*24,505*		*24,505*								
3.2	*Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội*	***1,035***		*1,035*		*1,035*								
3.3	*Chi sự nghiệp an ninh*	***18,848***	*285*	*18,563*		*18,563*								
3.4	*Chi sự nghiệp quốc phòng*	***15,284***	*333*	*14,951*		*14,951*								
3.5	*Chi mua sắm, sửa chữa*	***950***	*181*	*770*		*770*								
4	**Phòng Văn hóa Xã hội phường**	**127,891**	**1,508**	**126,383**	**-**	**126,383**								
4.1	*Chi Quản lý nhà nước*	***13,483***	*729*	*12,755*		*12,755*								
4.2	*Chi sự nghiệp văn hóa*	***1,850***	*352*	*1,499*		*1,499*								
4.3	*Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội*	***60,661***	*100*	*60,561*		*60,561*								
4.4	*Chi sự nghiệp y tế*	***47,317***		*47,317*		*47,317*								
4.5	*Chi khen thưởng*	***1,986***		*1,986*		*1,986*								
4.6	*Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo*	***2,594***	*328*	*2,266*		*2,266*								
5	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị phường**	**18,402**	**685**	**17,717**	**7,000**	**10,717**	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	*Chi Quản lý nhà nước*	***9,894***	*571*	*9,323*		*9,323*								
5.2	*Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội*	***711***		*711*		*711*								
5.3	*Chi sự nghiệp kinh tế*	***500***	*95*	*405*		*405*								
5.4	*Chi sự nghiệp môi trường*	***100***	*19*	*81*		*81*								
5.5	*Chi sự nghiệp y tế*	***197***		*197*		*197*								
5.6	*Chi đầu tư phát triển*	***7,000***		*7,000*	*7,000*									
6	**Trung tâm Phục vụ hành chính công phường**	**3,703**	**192**	**3,511**	**-**	**3,511**								
6.1	*Chi Quản lý nhà nước*	***3,703***	*192*	*3,511*		*3,511*								
7	**Chi thường xuyên khác**	**3,992**		**3,992**		**3,992**								
8	**Chi sự nghiệp giáo dục**	**4,738**	-	**4,738**	-	**4,738**								
8.1	*Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND (chưa phân bổ)*	*4,398*		*4,398*		*4,398*								
8.2	*Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 (chưa phân bổ)*	*340*		*340*		*340*								
9	**Trường mầm non Sao Việt**	**11,932**	**220**	**11,712**		**11,712**								
10	**Trường mẫu giáo Phường 8**	**6,434**	**118**	**6,316**		**6,316**								
11	**Trường mầm non 1/6**	**9,545**	**175**	**9,370**		**9,370**								
12	**Trường mầm non Hoa Anh Đào**	**7,632**	**140**	**7,492**		**7,492**								
13	**Trường mầm non Hương Sen**	**15,331**	**282**	**15,049**		**15,049**								
14	**Mầm non Hoa Biển**	**10,667**	**192**	**10,475**		**10,475**								
15	**Trường tiểu học Quang Trung**	**25,475**	**498**	**24,977**		**24,977**								
16	**Trường tiểu học Lê Lợi**	**20,259**	**398**	**19,861**		**19,861**								
17	**Trường tiểu học Trưng Vương**	**23,165**	**458**	**22,707**		**22,707**								
18	**Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân**	**34,307**	**673**	**33,634**		**33,634**								
19	**Trường tiểu học Trương Công Định**	**22,183**	**433**	**21,750**		**21,750**								
20	**Trường tiểu học Lý Tự Trọng**	**22,612**	**451**	**22,161**		**22,161**								
21	**Trường THCS Trần Phú**	**29,877**	**597**	**29,280**		**29,280**								
22	**Trường THCS Nguyễn Văn Linh**	**33,026**	**656**	**32,370**		**32,370**								
23	**Trường THCS Võ Trường Toản**	**28,055**	**556**	**27,499**		**27,499**								
24	**Trường THCS Nguyễn An Ninh**	**30,118**	**602**	**29,516**		**29,516**								
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**16,127**		**16,127**					**16,127**					
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	-		-										

Phụ lục 04

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ																
1	*Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị*	7000													7000		

Phụ lục 05

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2026	Kinh phí tiết kiệm (10% CCTL và 10% ASXH)	Dự toán còn lại năm 2025	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế	Chi văn hóa, thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	TỔNG SỐ	**572,808**	**12,032**	**560,776**	**331,172**	**-**	**14,951**	**######**	**47,514**	**1,499**	**81**	**405**	**-**	**-**	**80,293**	**62,307**	**3,992**
1	VP Đảng ủy	**23,310**	849	**22,461**											22,461		
2	UBMTTQ và các đoàn thể	**5,432**	449	**4,983**											4,983		
3	Văn phòng HĐND & UBND	**61,722**	1,899	**59,823**			14,951	######							25,275	1,035	
4	Phòng Văn hóa Xã hội	**127,891**	1,508	**126,383**	2,266				47,317	1,499					14,741	60,561	
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	**11,402**	685	**10,717**					197		81	405			9,323	711	
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	**3,703**	192	**3,511**											3,511		
7	Chi thường xuyên khác	**3,992**		**3,992**													3,992
8	Chi sự nghiệp giáo dục	**4,738**		**4,738**	4,738												
9	Trường mầm non Sao Việt	**11,932**	220	**11,712**	11,712												
10	Trường mẫu giáo Phường 8	**6,434**	118	**6,316**	6,316												
11	Trường mầm non 1/6	**9,545**	175	**9,370**	9,370												
12	Trường mầm non Hoa Anh Đào	**7,632**	140	**7,492**	7,492												
13	Trường mầm non Hương Sen	**15,331**	282	**15,049**	15,049												
14	Mầm non Hoa Biển	**10,667**	192	**10,475**	10,475												
15	Trường tiểu học Quang Trung	**25,475**	498	**24,977**	24,977												
16	Trường tiểu học Lê Lợi	**20,259**	398	**19,861**	19,861												
17	Trường tiểu học Trưng Vương	**23,165**	458	**22,707**	22,707												
18	Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân	**34,307**	673	**33,634**	33,634												
19	Trường tiểu học Trương Công Định	**22,183**	433	**21,750**	21,750												
20	Trường tiểu học Lý Tự Trọng	**22,612**	451	**22,161**	22,161												
21	Trường THCS Trần Phú	**29,877**	597	**29,280**	29,280												
22	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	**33,026**	656	**32,370**	32,370												
23	Trường THCS Võ Trường Toản	**28,055**	556	**27,499**	27,499												
24	Trường THCS Nguyễn An Ninh	**30,118**	602	**29,516**	29,516												

Phụ lục 06

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN ĐỂ CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (5.10 %)	TIẾT KIỆM 50% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (5.11 %)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	B	1	2	3	4=1-2-3
I	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH**	**993.638.000.000**	**6.232.440.000**	**9.495.166.000**	**982.908.414.000**
II	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**7.000.000.000**			**7.000.000.000**
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**971.188.000.000**	**6.232.440.000**	**9.495.166.000**	**955.776.414.000**
1	**Trong Ủy ban nhân dân**	**81.437.000.000**	**5.037.240.000**	**4.862.550.000**	**71.537.210.000**
1.1	**Văn phòng Đảng ủy Phường**	**21.510.000.000**	**247.590.000**	**142.800.000**	**21.119.610.000**
1.1.1	**Kinh phí an ninh**	**9.000.000.000**	**247.590.000**	**142.800.000**	**8.609.610.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng)	5.565.000.000			5.565.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 2 phụ cấp kiêm nhiệm	3.780.000.000			3.780.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	1.035.000.000			1.035.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	3.435.000.000	247.590.000	142.800.000	3.044.610.000
1.2	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**37.332.000.000**	**494.640.000**	**494.640.000**	**36.342.720.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng)	1.800.000.000	180.000.000	180.000.000	1.440.000.000
2	Kinh phí quỹ tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	313.000.000			313.000.000
3	Kinh phí hoạt động thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	3.275.000.000			3.275.000.000
4	Hỗ trợng thôn/tổ dân Hoạt Do theo Nghị định số 168/2024/NĐ-CP	697.000.000			697.000.000
5	Kinh phí hoạt động Hội, hiệu thông	3.665.000.000			3.665.000.000
6	Hoạt động của các chi hội	4.960.000.000			4.960.000.000
7	**Ủy Ban Mặt trận TQ phường (Cả Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư)**	**4.415.000.000**	**256.200.000**	**212.850.000**	**3.945.950.000**
1.3	**Kinh phí an ninh**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.4	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.5	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.6	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.7	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.8	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.9	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.10	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.11	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.12	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.13	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.14	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.15	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.16	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.17	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.18	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.19	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.20	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.21	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.22	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.23	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.24	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.25	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.26	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.27	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.28	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.29	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.30	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.31	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.32	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.33	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.34	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.35	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.36	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.37	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.38	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.39	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.40	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.41	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.42	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.43	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.44	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**
1	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC &HĐ 68 (5.10 tỷ đồng, trong đó:	1.371.000.000			1.371.000.000
2	+ Quỹ lương chức vụ + 1 phụ cấp kiêm nhiệm (Bí thư)	972.000.000			972.000.000
3	+ Các loại tiền lương mới (1.490.000đ/tháng)	399.000.000			399.000.000
4	Kinh phí thường xuyên (Chi hoạt động thường xuyên 5.10 tỷ đồng + 0,5 tỷ đồng)	853.000.000	65.000.000	74.550.000	688.500.000
1.45	**Kinh phí hoạt động xã hội**	**3.221.000.000**	**115.020.000**	**74.550.000**	**3.031.430.000**

STT	CHỈ TIÊU	ĐỰ TOÁN GIAO NĂM 2024A	ƯỚC KIỂM SOÁT THỰC HIỆN CẢ GIAI ĐOẠN 5 NĂM (KHI CÓ)	ƯỚC KIỂM SOÁT THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN NĂM KẾ HOẠCH (KHI CÓ)	ĐỰ TOÁN CHO cả
A	B	7	8	9	10=7+8+9
	Mua thiết bị văn phòng - thay thiết bị(HT)	174.178.000			174.178.000
	Mua thiết bị khối BQTT	581.336.000			581.336.000
	Chi thiết bị cho các đơn vị(HT)	19.200.000			19.200.000
	Thiết bị (Switch quản	1.474.918.000			1.474.918.000
	Thay thế ngoài vùng lưu nhiệ	1.850.519.000			1.850.519.000
	Thiết bị điều phối	269.780.000			269.780.000
5	**Chi 02 "KGMĐP 02/NH 13**	**910.000.000**	**910.000.000**	**455.000.000**	**497.000.000**
	Hàng Kênh 47, Hạ tầng (02/NH 46) (mới phê chuẩng tại năm	**910.000.000**	**910.000.000**	**455.000.000**	**497.000.000**
	Kinh phí khảo sát thiết kế mới (giai đoạn)	910.000.000	910.000.000	455.000.000	497.000.000
10	**Chi 02 "KGMĐP 04/Bổ 24/Nh(**	**910.000.000**	**910.000.000**	**910.000.000**	**81.000.000**
	Hàng Kênh 47, Hạ tầng (02/NH) (mới phê chuẩng tại năm	**910.000.000**	**910.000.000**	**910.000.000**	**81.000.000**
	Kinh phí thẩm tra / nhà trạng thái	910.000.000	910.000.000	910.000.000	81.000.000
11	**Chi 02 "KGMĐP 5 / 15**	**47.35 tỷ/88.650**	-	-	**47.35 tỷ/88.650**
1	**Hàng Cửa hàn NAQ2** (mới phê chuẩng tại năm	**47.35 tỷ/47.35 tỷ**	-	-	**47.35 tỷ/47.35 tỷ**
	Xuyong mới lắm cổ Dreamking (lắm 47, 702 71 13 chiếm mới lắm tr Hoàng 4Q25 cổ CTV cần cổ)	1.755.000.000			1.755.000.000
13	Hạ tầng thị ngoài vực mới	1.852.000.000			1.852.000.000
14	Kinh mới CTV cần khảo sóng động	945.000.000			945.000.000
15	Mua thiết BAKER, BOTT 4Nx mới nối thống, gồm	42.980.870.000			42.980.870.000
	Dữ thông Giao tới nơi kế	1.417.531.000			1.417.531.000
	Xét mới phối 3 mới	41.453.570.000			41.453.570.000
	Ngành cổ động mới thông	2.418.747.000			2.418.747.000
	Đặc mới, mới mới	41.775.914.000			41.775.914.000
	Đặc 4 mới 4 kế	1.760.660.000			1.760.660.000
	Ngành 47, 7 mới, thông 14 cổ mới	1.417.600.000			1.417.600.000
	Ngành thiết kế mới	8.413.720.000			8.413.720.000
2	**Hàng Kênh 47, Hạ tầng (02/NH)** (mới phê chuẩng tại năm	**897.424.000**	-	-	**897.424.000**
	Mua thiết BAKER, BOTT 4Nx kế ngắn	15.899.000			15.899.000
	Mua thiết BAKER, BOTT 4Nx kế cổ	881.525.000			881.525.000
16	**Chi 02 "KGMĐP 5 / 15**	**2.992.000.000**	-	-	**2.992.000.000**
	Kinh phí thẩm thông mới/n	1.992.000.000			1.992.000.000
17	**Chi 02 "KGMĐP 5 / 15**	**990.000.000**	**95.040.000**	**85.500.000**	**760.500.000**
	Tòa giảng ĐBNH- tỷ KBNH	**990.000.000**	**95.040.000**	**85.500.000**	**760.500.000**
	Kinh mới thông, tại 4Nx	990.000.000	95.040.000	85.500.000	760.500.000
18	**Chi 02 KBA VIP 4Nx**	**1.900.200.000**	-	-	**1.900.200.000**
	Hàng Cửa hàn NAQ2 (mới phê chuẩng tại năm	**1.900.200.000**	-	-	**1.900.200.000**
	Kinh phí thẩm thông mới/n	1.900.000.000			1.900.000.000
19	**Chi 02 "KGMĐP 02/GIAO NG Y 04/Bổ 24/Nh**	**237.950.000.000**	**3.567.240.000**	**2.214.600.000**	**251.472.230.000**
1	**Hàng Cửa hàn NAQ2** (mới phê chuẩng tại năm	**2.394.600.000**	**172.600.000**	**972.540.000**	**3.364.800.000**
	Kinh phí khảo sát thiết kế mới (giai đoạn)	910.000.000			910.000.000
	Xét mới đặc 4 mới 4 kế mới nối thống mới 4 mới thông Hàng nghiệp mới Ngày Hàng 4Q25 cổ CTV cần cổ)	252.600.000			252.600.000
	Kinh phí thực hiện 4 khảo mới nối thống giao mới/n mới 4 cổ/g Kênh cổ, mới 4 cổ/g Kênh cổ, 4Nx 4Q25 mới 4Q26/Q4 Thành phố	541.980.000			541.980.000
	Kinh phí thực hiện thông 4Nx, mới/n mới đặc thêm Ngày phiếu 2/9/2025 (Ngày 4Q26)	1.274.000.000	117.600.000	972.540.000	902.340.000
	Dữ thông Giao tới nơi kế	910.000.000	55.000.000	49.500.000	805.500.000
2	**Hàng mới, nâng cấp 02** (mới phê chuẩng tại năm	**4.750.000.000**	-	-	**4.750.000.000**
	Mở mới thi Đặc tập thực Ngày thiết kế 2025(KH NQ_HDBOD về Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD về thực giám thiết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD)	4.390.000.000			4.390.000.000
	Mở mới thi Đặc tập thực Ngày thiết kế 2025(KH NQ_HDBOD về Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD về thực giám thiết kế)	360.000.000			360.000.000
3	**Các 4Nx 4 mới/Bổ/giảo thực**	**330.421.000.000**	**3.374.640.000**	**1.097.124.000**	**311.949.240.000**
4	**Xuyong Mới Sau Việt**	**11.852.000.000**	**114.000.000**	**814.600.000**	**11.711.400.000**
5	**Dữ thông mới/n (n=6)**	**5.700.000.000**	**95.000.000**	**817.500.000**	**5.535.500.000**
	Mới Xuong (khổ 5 / 5 500/60kh), mới/n	4.750.000.000	-	-	4.750.000.000
	+ Quỹ Xuong (khổ 5 / 5 490/60kh)	5.026.000.000			5.026.000.000
	+ Cửa sổ nối Xuong mới 5 / 490/60kh/ 4m 2 2.660/60kh)	1.756.000.000			1.756.000.000
6	Xe 4Nx	950.000.000	95.000.000	82.500.000	769.500.000
	+ Kinh phí bảo trì 30% mới/n Quỹ thông	950.000.000	95.000.000	82.500.000	769.500.000
7	**Xét đặc 4Nx**	**6.652.600.000**	-	-	**6.652.600.000**
	Mở mới thi Đặc tập thực Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD về Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD	640.600.000			640.600.000
	Mở mới thi thực tập cổ thông Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD về Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD mới đặc thông	460.000.000			460.000.000
	Kinh phí thực hiện kế để cổ thông thực 2025 theo Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_H	350.000.000			350.000.000
	Kinh phí thực hiện tổ chức thông thông thực 2025 theo Ngày quyết kế 27/2025/TQ_HDBOD	4.251.000.000			4.251.000.000
	Kinh phí tạo thiết giá	51.000.000			51.000.000
	Kinh phí hợp đồng 15 (đặc thi mới/n thực 2025 (khổ 5 / 5 490/	50.000.000			50.000.000
8	**Dữ mới cổ, xây, chữa**	**5.610.000.000**	**21.600.000**	**82.944.000**	**170.304.000**
	Kinh phí sửa chữa 2 Tòa Sáp	330.000.000	21.600.000	19.944.000	170.304.000
9	**Xuyong Mới Phương Ji**	**4.413.000.000**	**4.320.000**	**79.800.000**	**1.316.280.000**
4	**Dữ thông mới/n**	**1.352.000.000**	**95.000.000**	**47.700.000**	**1095.300.000**
	Mới Xuong (khổ 5 / 5 500/60kh), mới/n	2.652.600.000	-	-	2.652.600.000
	+ Quỹ Xuong (khổ 5 / 5 490/60kh)	5.600.000.000			5.600.000.000
	+ Cửa sổ nối Xuong mới 5 / 490/60kh/ 4m 2 2.660/60kh)	945.000.000			945.000.000
5	Xe 4Nx	950.000.000	95.000.000	47.700.000	855.300.000
	+ Kinh phí bảo trì 30% mới/n Quỹ thông	950.000.000	95.000.000	47.700.000	855.300.000
6	**Xét đặc 4Nx**	**6.362.600.000**	-	-	**6.362.600.000**
	Mở mới thi Đặc tập thực Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD về Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD	532.600.000			532.600.000
	Mở mới thi thực tập cổ thông Ngày quyết kế 26/2024/NQ_HDBOD về Ngày quyết kế 26/2024/NQ_HDBOD mới đặc thông	353.000.000			353.000.000
	Kinh phí thực hiện kế để cổ thông thực 2025 theo Ngày quyết kế 27/2025/TQ_HDBOD	350.000.000			350.000.000
	Kinh phí tạo thiết giá	50.000.000			50.000.000
	Kinh phí thực hiện tổ chức thông thông thực Ngày quyết kế 27/2025/TQ_HDBOD	5.125.000.000			5.125.000.000
7	**Dữ mới cổ, xây, chữa**	**950.000.000**	**9.000.000**	**8.100.000**	**72.900.000**
	Kinh phí sửa chữa 2 Tòa Sáp	90.000.000	9.000.000	8.100.000	72.900.000
8	**Xuyong MX-Ga**	**9.925.000.000**	**94.500.000**	**82.710.000**	**9.376.290.000**
4	**Dữ thông mới/n (n=6)**	**4.750.000.000**	**76.105.000**	**92.544.000**	**4.555.896.000**
	Mới Xuong (khổ 5 / 5 500/60kh), mới/n	5.950.000.000	-	-	5.950.000.000
	+ Quỹ Xuong (khổ 5 / 5 490/60kh)	2.490.000.000			2.490.000.000
	+ Cửa sổ nối Xuong mới 5 / 490/60kh/ 4m 2 2.660/60kh)	4.410.000.000			4.410.000.000
5	Xe 4Nx	760.000.000	76.105.000	70.560.000	613.440.000
	+ Kinh phí bảo trì 30% mới/n Quỹ thông	760.000.000	76.105.000	70.560.000	613.440.000
7	**Xét đặc 4Nx**	**4.750.000.000**	-	-	**4.750.000.000**
	Mở mới thi Đặc tập thực Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD về Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD	650.000.000			650.000.000
	Mở mới thi thực tập cổ thông Ngày quyết kế 26/2024/NQ_HDBOD về Ngày quyết kế 26/2024/NQ_HDBOD mới đặc thông	511.000.000			511.000.000
	Kinh phí thực hiện kế để cổ thông thực 2025 theo Ngày quyết kế 27/2025/TQ_HDBOD	350.000.000			350.000.000
	Kinh phí tạo thiết giá	51.000.000			51.000.000
	Kinh phí thực hiện tổ chức thông thông thực Ngày quyết kế 27/2025/TQ_HDBOD	3.188.000.000			3.188.000.000
8	**Dữ mới cổ, xây, chữa**	**950.000.000**	**9.495.000**	**8.100.000**	**72.900.000**
	Kinh phí sửa chữa 2 Tòa Sáp	90.000.000	9.000.000	8.100.000	72.900.000
9	**Xuyong MX-Ga**	**9.925.000.000**	**94.500.000**	**82.710.000**	**9.376.290.000**
4	**Dữ thông mới/n (n=6)**	**4.750.000.000**	**76.105.000**	**92.544.000**	**4.555.896.000**
	Mới Xuong (khổ 5 / 5 500/60kh), mới/n	5.950.000.000	-	-	5.950.000.000
	+ Quỹ Xuong (khổ 5 / 5 490/60kh)	2.490.000.000			2.490.000.000
	+ Cửa sổ nối Xuong mới 5 / 490/60kh/ 4m 2 2.660/60kh)	4.410.000.000			4.410.000.000
5	Xe 4Nx	760.000.000	76.105.000	70.560.000	613.440.000
	+ Kinh phí bảo trì 30% mới/n Quỹ thông	760.000.000	76.105.000	70.560.000	613.440.000
7	**Xét đặc 4Nx**	**4.750.000.000**	-	-	**4.750.000.000**
	Mở mới thi Đặc tập thực Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD về Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD	650.000.000			650.000.000
	Mở mới thi thực tập cổ thông Ngày quyết kế 26/2024/NQ_HDBOD về Ngày quyết kế 26/2024/NQ_HDBOD mới đặc thông	511.000.000			511.000.000
	Kinh phí thực hiện kế để cổ thông thực 2025 theo Ngày quyết kế 27/2025/TQ_HDBOD	350.000.000			350.000.000
	Kinh phí tạo thiết giá	50.000.000			50.000.000
	Kinh phí thực hiện tổ chức thông thông thực Ngày quyết kế 27/2025/TQ_HDBOD	3.188.000.000			3.188.000.000
8	**Dữ mới cổ, xây, chữa**	**950.000.000**	**9.495.000**	**8.100.000**	**72.900.000**
	Kinh phí sửa chữa 2 Tòa Sáp	90.000.000	9.000.000	8.100.000	72.900.000
9	**Xuyong MX-Hương Kim**	**11.211.000.000**	**114.510.000**	**112.670.000**	**13.660.870.000**
4	**Dữ thông mới/n**	**7.293.000.000**	**121.350.000**	**109.350.000**	**7.060.350.000**
	Mới Xuong (khổ 5 / 5 500/60kh), mới/n	4.870.000.000	-	-	4.870.000.000
	+ Quỹ Xuong (khổ 5 / 5 490/60kh)	2.303.000.000			2.303.000.000
	+ Cửa sổ nối Xuong mới 5 / 490/60kh/ 4m 2 2.660/60kh)	2.387.000.000			2.387.000.000
5	Xe 4Nx	1.211.000.000	121.350.000	109.350.000	980.350.000
	+ Kinh phí bảo trì 30% mới/n Quỹ thông	1.211.000.000	121.350.000	109.350.000	980.350.000
7	**Xét đặc 4Nx**	**7.770.000.000**	-	-	**7.770.000.000**
	Mở mới thi Đặc tập thực Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD về Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD	891.000.000			891.000.000
	Mở mới thi thực tập cổ thông Ngày quyết kế 26/2024/NQ_HDBOD về Ngày quyết kế 26/2024/NQ_HDBOD mới đặc thông	665.000.000			665.000.000
	Kinh phí thực hiện kế để cổ thông thực 2025 theo Ngày quyết kế 27/2025/TQ_HDBOD	351.000.000			351.000.000
	Kinh phí thực hiện tổ chức thông thông thực Ngày quyết kế 27/2025/TQ_HDBOD	5.677.000.000			5.677.000.000
	Kinh phí tạo thiết giá	50.000.000			50.000.000
	Kinh phí hợp đồng 15 (đặc thi mới/n thực 2025 (khổ 5 / 5 490/	50.000.000			50.000.000
8	**Dữ mới cổ, xây, chữa**	**2.764.000.000**	**27.600.000**	**24.300.000**	**258.780.000**
	Kinh phí sửa chữa 2 Tòa Sáp	270.000.000	27.000.000	24.300.000	218.700.000
9	**Xuyong MX-Hòa Bửu**	**10.417.000.000**	**104.190.000**	**91.170.000**	**14.474.130.000**
4	**Dữ thông mới/n**	**4.999.000.000**	**81.180.000**	**72.072.000**	**4.845.744.000**
	Mới Xuong (khổ 5 / 5 500/60kh), mới/n	6.100.000.000	-	-	6.100.000.000
	+ Quỹ Xuong (khổ 5 / 5 490/60kh)	2.625.000.000			2.625.000.000
	+ Cửa sổ nối Xuong mới 5 / 490/60kh/ 4m 2 2.660/60kh)	2.125.000.000			2.125.000.000
5	Xe 4Nx	833.000.000	81.180.000	72.072.000	679.750.000
	+ Kinh phí bảo trì 30% mới/n Quỹ thông	833.000.000	81.180.000	72.072.000	679.750.000
7	**Xét đặc 4Nx**	**5.418.600.000**	-	-	**5.418.600.000**
	Mở mới thi Đặc tập thực Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD về Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD	432.600.000			432.600.000
	Mở mới thi thực tập cổ thông Ngày quyết kế 26/2024/NQ_HDBOD về Ngày quyết kế 26/2024/NQ_HDBOD mới đặc thông	423.000.000			423.000.000
	Kinh phí thực hiện kế để cổ thông thực 2025 theo Ngày quyết kế 27/2025/TQ_HDBOD	261.000.000			261.000.000
	Kinh phí thực hiện tổ chức thông thông thực Ngày quyết kế 27/2025/TQ_HDBOD	4.167.000.000			4.167.000.000
	Kinh phí hợp đồng 15 (đặc thi mới/n thực 2025 (khổ 5 / 5 490/	94.000.000			94.000.000
8	**Dữ mới cổ, xây, chữa**	**550.000.000**	**26.600.000**	**16.236.000**	**135.804.000**
	Kinh phí sửa chữa 2 Tòa Sáp	100.000.000	13.000.000	14.544.000	147.000.000
9	**Xuyong Tổ hợp Quang Trung**	**19.475.000.000**	**264.600.000**	**333.684.000**	**14.977.200.000**
4	**Dữ thông mới/n (n=6)**	**11.760.000.000**	**252.180.000**	**194.250.000**	**12.544.230.000**
	Mới Xuong (khổ 5 / 5 500/60kh), mới/n	14.625.000.000	-	-	14.625.000.000
	+ Quỹ Xuong (khổ 5 / 5 490/60kh)	4.760.000.000			4.760.000.000
	+ Cửa sổ nối Xuong mới 5 / 490/60kh/ 4m 2 2.660/60kh)	9.870.000.000			9.870.000.000
5	Xe 4Nx	3.220.000.000	252.180.000	194.250.000	2.773.230.000
	+ Kinh phí bảo trì 30% mới/n Quỹ thông	3.220.000.000	252.180.000	194.250.000	2.773.230.000
7	**Xét đặc 4Nx**	**12.125.000.000**	-	-	**12.125.000.000**
	Xúc vốn đặc bảo mặng nhóm lắ đặc	115.000.000			115.000.000
	Mở mới thi Đặc tập thực Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD về Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD	947.000.000			947.000.000
	Mở mới thi Đặc tập thực Ngày thiết kế 2025(KH NQ_HDBOD về Ngày quyết kế 26/QĐ-NQ_HDBOD)	52.000.000			52.000.000
	Kinh phí thực hiện kế để cổ thông thực 2025 theo Ngày quyết kế 27/2025/TQ_HDBOD	591.000.000			591.000.000

STT	CHỈ TIÊU	ĐỰ TOÁN GIAO NĂM 2024A	ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢ GIAI ĐOẠN 5 NĂM (KẾ HOẠCH)	ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 5 NĂM (KẾ HOẠCH)	DỰ TOÁN CHO 6 đã
A	B	1	2	3	4 = 1 + 2 + 3
	Kinh phí thực hiện chi tiêu những hoạt động thường xuyên theo quy định (CT 2202/TTG, 3600/QĐ	10.357.600.000	-	-	51.793.600.000
	Kinh phí hoạt động gia	7.000.000			7.000.000
	Kinh phí hoạt động 1/1 chuyển đổi nhiệm vụ chi (Đề án tháng 8/2021, 2025) (10 tháng)	975.000.000			975.000.000
2	Đề tháng mười, sửa chữa	475.000.000	45.700.000	42.570.000	1.008.570.000
	Kinh phí sửa chữa (3 lần/lần)	497.000.000	419.000.000	42.570.000	844.570.000
3	Trường TiểuTrường Lý Tự	26.479.900.000	209.000.000	180.640.000	74.861.140.000
3	Đề thường ngày (m/tk)	26.213.650.000	-770.400.000	172.144.000	9.940.244.000
	Lương (tháng/TK: 3.7.168.000đ), trong đó	8.328.696.000	-	-	8.328.696.000
	Quỹ lương (tháng/TK: 3.1.699.000đ)	5.127.000.000			5.127.000.000
	Các loại mức lương mới (từ 1.490.000đ/ 2.160.000đ)	3.045.144.000			3.045.144.000
	Chi khác	1.784.520.000	174.600.000	17.124.000	1.926.244.000
	+ Kinh phí hoạt động 30% mức Quỹ lương	5.784.696.000	174.600.000	17.124.000	1.926.244.000
3	Đề sửa chữa	9.617.650.000	-	-	9.617.650.000
	Sửa chữa thay bàn nhập nhóm lh đơ	504.000.000			504.000.000
	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND về Nghị quyết số 08 về 2025/NQ-HĐND	655.000.000			655.000.000
	Bổ sung chi phí thực tập theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 01/10/2021	37.000.000			37.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo 2025 theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	460.000.000			460.000.000
	Kinh phí thực hiện chi tiêu những hoạt động thường xuyên theo quy định (CT 2202/TTG, 3600/QĐ	7.919.650.000			7.919.650.000
	Kinh phí hoạt động gia	215.000.000			215.000.000
	Kinh phí hoạt động 1/1 chuyển đổi nhiệm vụ chi (Đề án tháng 8/2021, 2025) (10 tháng)	529.000.000			529.000.000
3	Đề sửa chữa, sửa chữa	950.050.000	39.000.000	35.190.000	1.024.240.000
	Kinh phí sửa chữa (3 lần/lần)	598.050.000	39.000.000	35.190.000	672.240.000
3	Trường TiểuTrường Trường Tuoi	25.317.050.000	24.600.000	212.910.000	25.787.100.000
3	Đề thường ngày (m/tk)	25.292.050.000	192.600.000	175.700.000	25.275.350.000
	Lương (tháng/TK: 3.7.168.000đ), trong đó	9.415.200.000	-	-	9.415.200.000
	Quỹ lương (tháng/TK: 3.1.699.000đ)	6.114.600.000			6.114.600.000
	Các loại mức lương mới (từ 1.490.000đ/ 2.160.000đ)	4.164.644.000			4.164.644.000
	Chi khác	1.956.606.000	141.600.000	172.700.000	1.925.506.000
	+ Kinh phí hoạt động 30% mức Quỹ lương	1.956.606.000	141.600.000	172.700.000	1.925.506.000
3	Đề sửa chữa	11.183.000.000	-	-	11.183.000.000
	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND về Nghị quyết số 08 về 2025/NQ-HĐND	695.000.000			695.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo 2025 theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	920.000.000			920.000.000
	Kinh phí thực hiện chi tiêu những hoạt động thường xuyên theo quy định (CT 2202/TTG, 3600/QĐ	9.378.000.000			9.378.000.000
	Kinh phí hoạt động gia	95.000.000			95.000.000
	Kinh phí hoạt động 1/1 chuyển đổi nhiệm vụ chi (Đề án tháng 8/2021, 2025) (10 tháng)	297.000.000			297.000.000
3	Đề sửa chữa, sửa chữa	699.050.000	48.050.000	41.240.000	788.340.000
	Kinh phí sửa chữa (3 lần/lần)	699.050.000	48.050.000	41.240.000	788.340.000
3	Trường TiểuTrường Ngọc Lũ Viễn Xuyên	26.297.500.000	192.600.000	154.970.000	25.634.130.000
3	Đề thường ngày (m/tk)	26.197.500.000	288.450.000	252.320.000	26.194.030.000
	Lương (tháng/TK: 3.7.168.000đ), trong đó	14.052.000.000	-	-	14.052.000.000
	Quỹ lương (tháng/TK: 3.1.699.000đ)	8.913.600.000			8.913.600.000
	Các loại mức lương mới (từ 1.490.000đ/ 2.160.000đ)	2.867.040.000			5.067.480.000
	Chi khác	2.804.400.000	288.450.000	252.320.000	3.255.040.000
	+ Kinh phí hoạt động 30% mức Quỹ lương	2.804.400.000	288.450.000	252.320.000	3.255.040.000
3	Đề sửa chữa	16.774.890.000	-	-	16.774.890.000
	Sửa chữa thay bàn nhập nhóm lh đơ	414.890.000			414.890.000
	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND về Nghị quyết số 08 về 2025/NQ-HĐND	1.430.000.000			1.430.000.000
	Bổ sung chi phí thực tập theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 01/10/2021	31.000.000			31.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo 2025 theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	770.000.000			770.000.000
	Kinh phí thực hiện chi tiêu những hoạt động thường xuyên theo quy định (CT 2202/TTG, 3600/QĐ	13.713.000.000			13.713.000.000
	Kinh phí hoạt động gia	56.000.000			56.000.000
	Kinh phí hoạt động 1/1 chuyển đổi nhiệm vụ chi (Đề án tháng 8/2021, 2025) (10 tháng)	365.000.000			365.000.000
3	Đề sửa chữa, sửa chữa	715.000.000	75.150.000	61.170.000	890.320.000
	Kinh phí sửa chữa (3 lần/lần)	720.000.000	75.150.000	61.170.000	890.320.000
3	Trường TiểuTrường Trường Cộng Hòa	21.183.000.000	217.950.000	203.130.000	21.769.980.000
3	Đề thường ngày (m/tk)	20.883.000.000	181.200.000	161.250.000	19.538.310.000
	Lương (tháng/TK: 3.7.168.000đ), trong đó	9.849.600.000	-	-	9.849.600.000
	Quỹ lương (tháng/TK: 3.1.699.000đ)	5.772.000.000			5.772.000.000
	Các loại mức lương mới (từ 1.490.000đ/ 2.160.000đ)	2.914.488.000			2.914.488.000
	Chi khác	1.810.200.000	181.200.000	161.250.000	1.649.340.000
	+ Kinh phí hoạt động 30% mức Quỹ lương	1.810.200.000	181.200.000	161.250.000	1.649.340.000
3	Đề sửa chữa	10.873.650.000	-	-	10.873.650.000
	Sửa chữa thay bàn nhập nhóm lh đơ	354.000.000			354.000.000
	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND về Nghị quyết số 08 về 2025/NQ-HĐND	814.000.000			814.000.000
	Bổ sung chi phí thực tập theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 01/10/2021	16.000.000			16.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo 2025 theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	497.000.000			497.000.000
	Kinh phí thực hiện chi tiêu những hoạt động thường xuyên theo quy định (CT 2202/TTG, 3600/QĐ	8.754.000.000			8.754.000.000
	Kinh phí hoạt động gia	353.000.000			353.000.000
	Kinh phí hoạt động 1/1 chuyển đổi nhiệm vụ chi (Đề án tháng 8/2021, 2025) (10 tháng)	357.000.000			357.000.000
3	Đề sửa chữa, sửa chữa	417.050.000	36.750.000	41.870.000	170.470.000
	Kinh phí sửa chữa (3 lần/lần)	407.050.000	44.550.000	41.870.000	170.470.000
3	Trường TiểuTrường Tây Trang	21.417.500.000	237.600.000	213.660.000	21.869.760.000
3	Đề thường ngày (m/tk)	21.417.500.000	190.950.000	171.810.000	21.890.370.000
	Lương (tháng/TK: 3.7.168.000đ), trong đó	9.565.200.000	-	-	9.565.200.000
	Quỹ lương (tháng/TK: 3.1.699.000đ)	6.277.800.000			6.277.800.000
	Các loại mức lương mới (từ 1.490.000đ/ 2.160.000đ)	3.464.892.000			3.464.892.000
	Chi khác	1.909.608.000	190.950.000	171.810.000	1.566.390.000
	+ Kinh phí hoạt động 30% mức Quỹ lương	1.909.608.000	190.950.000	171.810.000	1.566.390.000
3	Đề sửa chữa	16.075.650.000	-	-	16.075.650.000
	Sửa chữa thay bàn nhập nhóm lh đơ	504.000.000			504.000.000
	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND về Nghị quyết số 08 về 2025/NQ-HĐND	825.000.000			825.000.000
	Bổ sung chi phí thực tập theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 01/10/2021	16.000.000			16.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo 2025 theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	503.000.000			503.000.000
	Kinh phí thực hiện chi tiêu những hoạt động thường xuyên theo quy định (CT 2202/TTG, 3600/QĐ	8.861.000.000			8.861.000.000
	Kinh phí hoạt động gia	59.000.000			59.000.000
	Kinh phí hoạt động 1/1 chuyển đổi nhiệm vụ chi (Đề án tháng 8/2021, 2025) (10 tháng)	377.000.000			377.000.000
3	Đề sửa chữa, sửa chữa	417.050.000	46.700.000	41.850.000	170.470.000
	Kinh phí sửa chữa (3 lần/lần)	407.050.000	44.550.000	41.870.000	170.470.000
3	Trường TiểuTrường Tân Trung	27.417.500.000	190.950.000	171.810.000	21.890.370.000
3	Đề thường ngày (m/tk)	27.417.500.000	190.950.000	171.810.000	21.890.370.000
	Lương (tháng/TK: 3.7.168.000đ), trong đó	9.565.200.000	-	-	9.565.200.000
	Quỹ lương (tháng/TK: 3.1.699.000đ)	6.277.800.000			6.277.800.000
	Các loại mức lương mới (từ 1.490.000đ/ 2.160.000đ)	3.464.892.000			3.464.892.000
	Chi khác	1.909.608.000	190.950.000	171.810.000	1.566.390.000
	+ Kinh phí hoạt động 30% mức Quỹ lương	1.909.608.000	190.950.000	171.810.000	1.566.390.000
3	Đề sửa chữa	16.075.650.000	-	-	16.075.650.000
	Sửa chữa thay bàn nhập nhóm lh đơ	504.000.000			504.000.000
	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND về Nghị quyết số 08 về 2025/NQ-HĐND	1.465.000.000			1.465.000.000
	Bổ sung chi phí thực tập theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 01/10/2021	30.000.000			30.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo 2025 theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	717.000.000			717.000.000
	Kinh phí thực hiện chi tiêu những hoạt động thường xuyên theo quy định (CT 2202/TTG, 3600/QĐ	14.907.000.000			14.907.000.000
	Kinh phí hoạt động gia	119.000.000			119.000.000
	Kinh phí hoạt động 1/1 chuyển đổi nhiệm vụ chi (Đề án tháng 8/2021, 2025) (10 tháng)	371.000.000			371.000.000
3	Đề sửa chữa, sửa chữa	417.050.000	46.700.000	41.870.000	170.470.000
	Kinh phí sửa chữa (3 lần/lần)	407.050.000	44.550.000	41.870.000	170.470.000
3	Trường TiểuTrường Tân Hưng	25.417.500.000	190.950.000	171.810.000	21.890.370.000
3	Đề thường ngày (m/tk)	25.417.500.000	190.950.000	171.810.000	21.890.370.000
	Lương (tháng/TK: 3.7.168.000đ), trong đó	14.052.000.000	-	-	14.052.000.000
	Quỹ lương (tháng/TK: 3.1.699.000đ)	8.913.600.000			8.913.600.000
	Các loại mức lương mới (từ 1.490.000đ/ 2.160.000đ)	2.867.040.000			5.067.480.000
	Chi khác	2.804.400.000	288.450.000	252.320.000	3.255.040.000
	+ Kinh phí hoạt động 30% mức Quỹ lương	2.804.400.000	288.450.000	252.320.000	3.255.040.000
3	Đề sửa chữa	16.774.890.000	-	-	16.774.890.000
	Sửa chữa thay bàn nhập nhóm lh đơ	414.890.000			414.890.000
	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND về Nghị quyết số 08 về 2025/NQ-HĐND	1.430.000.000			1.430.000.000
	Bổ sung chi phí thực tập theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 01/10/2021	31.000.000			31.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo 2025 theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	770.000.000			770.000.000
	Kinh phí thực hiện chi tiêu những hoạt động thường xuyên theo quy định (CT 2202/TTG, 3600/QĐ	13.713.000.000			13.713.000.000
	Kinh phí hoạt động gia	56.000.000			56.000.000
	Kinh phí hoạt động 1/1 chuyển đổi nhiệm vụ chi (Đề án tháng 8/2021, 2025) (10 tháng)	365.000.000			365.000.000
3	Đề sửa chữa, sửa chữa	715.000.000	75.150.000	61.170.000	890.320.000
	Kinh phí sửa chữa (3 lần/lần)	720.000.000	75.150.000	61.170.000	890.320.000
3	Trường TiểuTrường Thị Trấn Vĩnh Thạnh	31.183.000.000	217.950.000	203.130.000	21.769.980.000
3	Đề thường ngày (m/tk)	30.883.000.000	181.200.000	161.250.000	19.538.310.000
	Lương (tháng/TK: 3.7.168.000đ), trong đó	9.849.600.000	-	-	9.849.600.000
	Quỹ lương (tháng/TK: 3.1.699.000đ)	5.772.000.000			5.772.000.000
	Các loại mức lương mới (từ 1.490.000đ/ 2.160.000đ)	2.914.488.000			2.914.488.000
	Chi khác	1.810.200.000	181.200.000	161.250.000	1.649.340.000
	+ Kinh phí hoạt động 30% mức Quỹ lương	1.810.200.000	181.200.000	161.250.000	1.649.340.000
3	Đề sửa chữa	10.873.650.000	-	-	10.873.650.000
	Sửa chữa thay bàn nhập nhóm lh đơ	354.000.000			354.000.000
	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND về Nghị quyết số 08 về 2025/NQ-HĐND	814.000.000			814.000.000
	Bổ sung chi phí thực tập theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 01/10/2021	16.000.000			16.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo 2025 theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	497.000.000			497.000.000
	Kinh phí thực hiện chi tiêu những hoạt động thường xuyên theo quy định (CT 2202/TTG, 3600/QĐ	8.754.000.000			8.754.000.000
	Kinh phí hoạt động gia	353.000.000			353.000.000
	Kinh phí hoạt động 1/1 chuyển đổi nhiệm vụ chi (Đề án tháng 8/2021, 2025) (10 tháng)	357.000.000			357.000.000
3	Đề sửa chữa, sửa chữa	417.050.000	46.700.000	41.870.000	170.470.000
	Kinh phí sửa chữa (3 lần/lần)	407.050.000	44.550.000	41.870.000	170.470

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2024	ƯỚC KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN CẢ CUỐI TIẾN ĐỘ (NĂM N)	ƯỚC KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN LŨY KẾ HẾT NĂM (N-1)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	B	1	2	3	4 = 1-2-3
	Kinh phí đầu tư hỗ trợ đối tượng chính sách theo Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND	700.000.000			700.000.000
	Kinh phí đầu tư hỗ trợ lãi suất vốn vay theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND	11.300.000.000			11.300.000.000
	Kinh phí hoạt động	17.200.000			17.200.000
	Kinh phí hoạt động 15 % chuyển nguồn theo QĐ số 1620/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh	214.000.000			214.000.000
1	**Dự án/nhiệm vụ chi đầu**	**5.920.000.000**	**72.000.000**	**47.000.000**	**4.801.000.000**
	Kinh phí cấp vốn điều lệ Hội Nông	5.920.000.000	72.000.000	47.000.000	4.801.000.000
2	**THỰC HIỆN CHI NHIỆM VỤ CHƯA GIAO VỐN**				
B	**CHI HỖ TRỢ**	**18.157.000.000**			**15.157.000.000**

1	2	3	4	5	6
1	2	3	4	5	6

Phụ lục 07

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy Phường

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	B	1	2	3	4=1-2-3
	DỰ TOÁN CHI NSNN				
	Tổng số	**23,310,000,000**	**447,000,000**	**402,000,000**	**22,461,000,000**
	Chi quản lý hành chính	**23,310,000,000**	**447,000,000**	**402,000,000**	**22,461,000,000**
1	**Kinh phí tự chủ**	**8,008,000,000**	**247,000,000**	**222,000,000**	**7,539,000,000**
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	5,543,000,000	-	-	5,543,000,000
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	3,530,000,000			3,530,000,000
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	2,013,000,000			2,013,000,000
	Chi hoạt động thường xuyên (29 biên chế x 85trđ/ biên chế)	2,465,000,000	247,000,000	222,000,000	1,996,000,000
2	**Kinh phí không tự chủ**	**15,302,000,000**	**200,000,000**	**180,000,000**	**14,922,000,000**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	2,000,000,000	200,000,000	180,000,000	1,620,000,000
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	331,000,000			331,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	5,271,000,000			5,271,000,000
	Bồi dưỡng kiêm nhiệm Ban Chỉ đạo Quy chế dân chủ ở cơ sở	107,000,000			107,000,000
	Kinh phí tặng Huy hiệu Đảng	2,685,000,000			2,685,000,000
	Thực hiện mua, phát báo Đảng	4,908,000,000			4,908,000,000

Phụ lục 08

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể Phường

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12577/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	B	1	2	3	4=1-2-3
	DỰ TOÁN CHI NSNN				
	Tổng số	**5,432,000,000**	**236,500,000**	**212,850,000**	**4,982,650,000**
	Chi quản lý hành chính	**5,432,000,000**	**236,500,000**	**212,850,000**	**4,982,650,000**
1	**Kinh phí tự chủ**	**2,221,000,000**	**85,000,000**	**76,500,000**	**2,059,500,000**
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	1,371,000,000	-	-	1,371,000,000
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	873,000,000			873,000,000
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	498,000,000			498,000,000
	Chi hoạt động thường xuyên (10 biên chế x 85trđ/ biên chế)	850,000,000	85,000,000	76,500,000	688,500,000
2	**Kinh phí không tự chủ**	**3,211,000,000**	**151,500,000**	**136,350,000**	**2,923,150,000**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	1,500,000,000	150,000,000	135,000,000	1,215,000,000
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	96,000,000			96,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	1,538,000,000			1,538,000,000
	Chi phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn cấp xã (điểm a khoản 5 Điều 90 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021)	10,000,000	1,000,000	900,000	8,100,000
	Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã (khoản 1 Điều 2 Thông tư số 04/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025)	5,000,000	500,000	450,000	4,050,000
	Hỗ trợ hàng tháng thành viên Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, đặc khu (điểm a khoản 6 Điều 7 Dự thảo Nghị quyết)	62,000,000			62,000,000

Phụ lục 09

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Văn Phòng HĐND & UBND Phường

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	B	1	2	3	4=1-2-3
	DỰ TOÁN CHI NSNN				
	Tổng số	**61,721,900,000**	**999,230,000**	**899,307,000**	**59,823,363,000**
1	**Chi quản lý hành chính**	**25,604,900,000**	**578,730,000**	**520,857,000**	**24,505,313,000**
1.1	**Kinh phí tự chủ**	**7,180,900,000**	**257,830,000**	**232,047,000**	**6,691,023,000**
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC, KCT (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	4,299,600,000	-	-	4,299,600,000
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	*2,738,000,000*			*2,738,000,000*
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*1,561,600,000*			*1,561,600,000*
	Chi hoạt động (08 KCT) (85 trđ/12 tháng x5 tháng)	283,300,000	28,330,000	25,497,000	229,473,000
	- Chi hoạt động thường xuyên (27 biên chế x 85trđ/ biên chế) (*Biên chế tạm giao: 28 người*)	2,295,000,000	229,500,000	206,550,000	1,858,950,000
	Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,... dùng chung tại trụ sở Phường *(Tổng cộng: 466 triệu đồng, trong đó kinh phí dùng chung do Văn phòng chi trả: 163 triệu đồng)*	303,000,000			303,000,000
1.2	**Kinh phí không tự chủ**	**18,424,000,000**	**320,900,000**	**288,810,000**	**17,814,290,000**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	655,000,000	65,500,000	58,950,000	530,550,000
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	269,000,000			269,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	4,636,000,000			4,636,000,000
	Chi hoạt động HĐND cấp xã (88*41/12*3+30*41/12*9)	1,825,000,000	182,500,000	164,250,000	1,478,250,000
	Cán bộ KCT Khu phố (Bí thư, Khu phố trưởng, Trưởng ban công tác MT)	5,396,000,000			5,396,000,000
	Người trực tiếp tham gia hoạt động khu phố (Phó Bí thư chi bộ; Phó Trưởng khu phố; Bí thư Chi đoàn Thanh niên; Chi Hội trưởng Phụ nữ; Chi Hội trưởng Cựu chiến binh, Phó Ban CTMT)	4,914,000,000			4,914,000,000
	Kinh phí hoạt động khu phố (16 khu phố từ 500-1000 hộ x 27trđ; 9 khu phố trên 1000 hộ x 33 trđ)	729,000,000	72,900,000	65,610,000	590,490,000
2	**Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội** *(kinh phí không tự chủ)*	**1,035,000,000**	**-**	**-**	**1,035,000,000**
2.1	Diện 130-111, nghỉ hưu, thôi việc (Thông tư 8/2024/TT-BNV hướng dẫn thực hiện điều chỉnh mức trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn già yếu đã nghỉ việc do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành) Cán bộ nguyên là Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Bí thư, Phó Chủ tịch, Thường trực Đảng *(Trong đó CCTL: 12 triệu đồng)*	126,000,000			126,000,000
2.2	Kinh phí đối tượng người nghiện theo NQ 56/2025/NQ-HĐND theo thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp xã	909,000,000	-	-	909,000,000
	- Người được giao nghĩa vụ quản lý người nghiện tại cộng đồng (6 x 1,45 tr.đ x 12 tháng)	*435,000,000*			*435,000,000*
	- Người được giao nghĩa vụ quản lý người sử dụng trái phép ma túy (6 x 1,08 tr.đ x 12 tháng)	*324,000,000*			*324,000,000*
	- Người được phân công giúp đỡ người nghiện (12 x 0,5 tr.đ x 12 tháng)	*150,000,000*			*150,000,000*
3	**Chi sự nghiệp an ninh** *(kinh phí không tự chủ)*	**18,848,000,000**	**150,000,000**	**135,000,000**	**18,563,000,000**
	- Hỗ trợ lực lượng ANCS (Tổ trưởng: 6,5 trđ/người; Tổ phó: 6,3 trđ/người; Thành viên: 6 trđ/người)	11,040,000,000			11,040,000,000
	- Bảo hiểm xã hội tự nguyện	2,428,000,000			2,428,000,000
	- Bảo hiểm y tế	190,000,000			190,000,000
	- Bồi dưỡng làm đêm (0,15 trđ/ngày)	2,700,000,000			2,700,000,000
	- Bồi dưỡng làm thêm ngày lễ, tết (0.6 trđ/ngày)	990,000,000			990,000,000
	- Thực hiện nhiệm vụ chung	1,500,000,000	150,000,000	135,000,000	1,215,000,000
4	**Chi sự nghiệp quốc phòng**	**15,284,000,000**	**175,500,000**	**157,950,000**	**14,950,550,000**
4.1	**Kinh phí tự chủ**	**550,000,000**	**25,500,000**	**22,950,000**	**501,550,000**
	- Kinh phí quỹ tiền lương 03 người (MLCS: 2,34 trđ)	295,000,000	-	-	295,000,000
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	188,000,000			188,000,000
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	107,000,000			107,000,000
	Chi hoạt động thường xuyên (03 biên chế x 85trđ/ biên chế)	255,000,000	25,500,000	22,950,000	206,550,000
4.2	**Kinh phí không tự chủ**	**14,734,000,000**	**150,000,000**	**135,000,000**	**14,449,000,000**
4.2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	1,500,000,000	150,000,000	135,000,000	1,215,000,000
4.2.2	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	20,000,000			20,000,000
4.2.3	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	305,000,000			305,000,000
4.2.4	Tiền ăn cho CHT, Phó CHT, trợ lý quân sự	81,000,000			81,000,000
4.2.5	Phụ cấp chức vụ, Phụ cấp quân sự quốc phòng	39,000,000			39,000,000
4.2.6	Huấn luyện dân quân tại chỗ	665,000,000			665,000,000
4.2.7	Phụ cấp hàng tháng khu đội trưởng (25 người x 4,68 trđ/người x 12 tháng)	1,404,000,000			1,404,000,000
4.2.8	**Chi cho lực lượng Dân quân tự vệ**	**10,720,000,000**	**-**	**-**	**10,720,000,000**
	- Trợ cấp DQTT	7,851,880,000	-	-	7,851,880,000
	+ Ngày công lao động, tiền ăn	*7,085,380,000*			*7,085,380,000*
	+ Trợ cấp ngày công lao động tăng thêm (Quân số bằng 25% DQTT phường, xã, đặc khu = 12 đ/c)	*766,500,000*			*766,500,000*
	- Phụ cấp trách nhiệm quản lý DQTT	133,722,000			133,722,000
	- Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	27,237,600			27,237,600
	- Trợ cấp một lần hoàn thành nghĩa vụ DQTT phường	257,400,000			257,400,000
	- Bảo hiểm y tế (cá nhân, thân nhân DQTT)	174,376,800			174,376,800
	- Bảo hiểm xã hội DQTT	581,256,000			581,256,000
	- Chế độ báo chí cho DQTT	19,209,600			19,209,600
	- Huấn luyện dân quân	1,674,918,000	-	-	1,674,918,000
	+ Trợ cấp ngày công lao động	*1,389,150,000*			*1,389,150,000*
	+ Tiền ăn dân quân	*285,768,000*			*285,768,000*
5	**Chi mua sắm** *(Kinh phí không tự chủ)*	**950,000,000**	**95,000,000**	**85,500,000**	**769,500,000**
	Mua 01 xe ô tô chuyên dùng	950,000,000	95,000,000	85,500,000	769,500,000

Phụ lục 10

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: phòng Văn hóa Xã hội Phường

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	B	1	2	3	4=1-2-3
	DỰ TOÁN CHI NSNN				
	Tổng số	**###############**	**793,540,000**	**714,436,000**	**126,383,305,400**
1	**Chi quản lý hành chính**	**13,483,400,000**	**383,440,000**	**345,096,000**	**12,754,864,000**
1.1	**Kinh phí tự chủ**	**3,795,400,000**	**139,540,000**	**125,586,000**	**3,530,274,000**
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC, KCT (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	2,499,000,000	-	-	2,499,000,000
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	*1,591,600,000*			*1,591,600,000*
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*907,400,000*			*907,400,000*
	Chi hoạt động (01 KCT) (85 trđ/12 tháng x5 tháng)	35,400,000	3,540,000	3,186,000	28,674,000
	- Chi hoạt động thường xuyên (16 biên chế x 85trđ/ biên chế) *(Biên chế tạm giao: 17 người)*	1,360,000,000	136,000,000	122,400,000	1,101,600,000
	Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,... dùng chung tại trụ sở Phường	(99,000,000)			(99,000,000)
1.2	**Kinh phí không tự chủ**	**9,688,000,000**	**243,900,000**	**219,510,000**	**9,224,590,000**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	276,000,000	27,600,000	24,840,000	223,560,000
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	166,000,000			166,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	2,583,000,000			2,583,000,000
	Tinh giản biên chế theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	4,500,000,000			4,500,000,000
	Kinh phí bầu cử	2,163,000,000	216,300,000	194,670,000	1,752,030,000
2	**Chi sự nghiệp văn hóa** *(Kinh phí không tự chủ)*	**1,850,000,000**	**185,000,000**	**166,500,000**	**1,498,500,000**
	Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa - thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình	850,000,000	85,000,000	76,500,000	688,500,000
	Chi đảm bảo hoạt động các thiết chế văn hóa (03 TTVHHTCĐ): 750 trđ *(Kinh phí cấp dư 01 TTVHHTCD)*	1,000,000,000	100,000,000	90,000,000	810,000,000
3	**Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội** *(Kinh phí không tự chủ)*	**60,661,003,000**	**52,500,000**	**47,500,000**	**60,561,003,000**
3.1	BSCMT từ nguồn NSTW thực hiện chính sách ưu đãi người có công, trong đó:	23,628,000,000	-	-	23,628,000,000
	Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho người có công (trợ cấp hàng tháng; trợ cấp một lần; tiền quà Tết của Chủ tịch nước dịp Tết Nguyên đán và lễ 27/7; tiền ăn thêm các ngày lễ, tết cho thương bệnh nặng; trợ cấp ưu đãi học tập cho con người có công	*22,450,000,000*			*22,450,000,000*
	Chi tiền trang cấp dụng cụ chỉnh hình và phương tiện trợ giúp cho thương bệnh binh	*43,000,000*			*43,000,000*
	Chi tiền nghỉ điều dưỡng phục hồi sức khỏe cho người có công.	*348,000,000*			*348,000,000*
	Chi cho công tác quản lý (phí chuyển tiền ngân hàng, công tác phí, thẩm định hồ sơ người có công, ...)	*350,000,000*			*350,000,000*
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng người có công theo Pháp lệnh ưu đãi người có công	*437,000,000*			*437,000,000*
3.2	Trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	13,884,600,000	-	-	13,884,600,000
	- Trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	*12,550,800,000*			*12,550,800,000*
	- Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng	*1,333,800,000*			*1,333,800,000*
3.3	Quà ngày Thương binh Liệt sĩ 27/7	1,999,450,000			1,999,450,000
3.4	Hỗ trợ chi phí mai táng	845,000,000			845,000,000
3.5	Hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025 và Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND TP	12,610,000,000	-	-	12,610,000,000
	- Đối tượng hưởng hưu trí xã hội	*10,920,000,000*			*10,920,000,000*
	- Mai táng phí hưu trí xã hội	*1,690,000,000*			*1,690,000,000*
3.6	Phí chuyển tiền qua ngân hàng	420,953,000	2,500,000	2,500,000	415,953,000
3.7	Tết nguyên đán năm 2026 (Diện chính sách có công và hưởng BHXH hàng tháng)	2,738,000,000			2,738,000,000
3.8	Tết bảo trợ (BS có mục tiêu)	4,035,000,000			4,035,000,000
3.9	Các khoản chi đảm bảo xã hội khác	500,000,000	50,000,000	45,000,000	405,000,000
4	**Chi sự nghiệp y tế** *(Kinh phí không tự chủ)*	**47,316,878,400**	**-**	**-**	**47,316,878,400**
	Chương trình Dân số (Hoạt động Dân số; NQ 32 về chính sách khen thưởng; NQ33 về CTV dân số)	1,759,000,000			1,759,000,000
	Chi mừng thọ người cao tuổi	1,624,000,000			1,624,000,000
	Chính sách CTV sức khỏe cộng đồng	945,000,000			945,000,000
	Mua thẻ BHXH-BHYT cho các đối tượng, gồm :	42,988,878,400	-	-	42,988,878,400
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	*1,627,516,800*			*1,627,516,800*
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	*8,415,576,000*			*8,415,576,000*
	+ Người có công cách mạng	*1,019,725,200*			*1,019,725,200*
	+ Học sinh, sinh viên	*24,771,614,400*			*24,771,614,400*
	+ Hưu trí xã hội	*1,769,040,000*			*1,769,040,000*
	+ Người từ 75 tuổi hưởng trợ cấp tuất	*1,973,686,000*			*1,973,686,000*
	+ Người từ đủ 65 tuổi	*3,411,720,000*			*3,411,720,000*
5	**Chi khen thưởng** *(Kinh phí không tự chủ)*	**1,986,000,000**			**1,986,000,000**
6	**Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo** *(Kinh phí không tự chủ)*	**2,594,000,000**	**172,600,000**	**155,340,000**	**2,266,060,000**
6.1	**Chi sự nghiệp giáo dục** (kinh phí không tự chủ)	**2,044,000,000**	**117,600,000**	**105,840,000**	**1,820,560,000**
	Nghỉ thôi việc theo Nghị định 115/2020/NĐ-CP	500,000,000			500,000,000
	Ăn trưa cho trẻ mẫm non có cha mẹ làm trong Khu công nghiệp theo Nghị Định số 105/2020/NĐ-CP	22,000,000			22,000,000
	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động theo Nghị quyết 30/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố	346,000,000			346,000,000
	Kinh phí hoạt động chung của ngành giáo dục theo Nghị quyết 52/2025/NQ-HĐND	1,176,000,000	117,600,000	105,840,000	952,560,000
6.2	**Chi đào tạo** *(kinh phí không tự chủ)*	**550,000,000**	**55,000,000**	**49,500,000**	**445,500,000**

Phụ lục 11

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	B	1	2	3	4=1-2-3
	DỰ TOÁN CHI NSNN				
	Tổng số	**18,401,818,600**	**360,270,000**	**324,243,000**	**17,717,305,600**
A	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**7,000,000,000**	**-**	**-**	**7,000,000,000**
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đảng Ủy, HĐND Phường Tam Thắng	500,000,000			500,000,000
2	Mở rộng, cải tạo sửa chữa Trụ sở UBND Phường Tam Thắng	500,000,000			500,000,000
3	Cải tạo, xây dựng Công viên văn hóa thể dục thể thao (khu vực sân bóng đá liên hiệp)	500,000,000			500,000,000
4	Cải tạo, sửa chữa các Trường mầm non trên địa bàn phường Tam Thắng	500,000,000			500,000,000
5	Cải tạo, sửa chữa các trường tiểu học trên địa bàn phường Tam Thắng	500,000,000			500,000,000
6	Cải tạo, sửa chữa các trường trung học cơ sở trên địa bàn phường Tam Thắng	500,000,000			500,000,000
7	Cải tạo, nâng cấp trụ sở các khu phố trên địa bàn Phường Tam Thắng	500,000,000			500,000,000
8	Cải tạo, sửa chữa các trung tâm văn hóa học tập cộng đồng trên địa bàn Phường Tam Thắng	500,000,000			500,000,000
9	Đầu tư mới và cải tạo mảng xanh, công viên trên địa bàn Phường Tam Thắng	500,000,000			500,000,000
10	Cải tạo, lắp đặt hệ thống chiếu sáng tại các nút giao thông trên địa bàn phường Tam Thắng	500,000,000			500,000,000
11	Hạ tầng công nghệ thông tin và an toàn thông tin	500,000,000			500,000,000
12	Nâng cấp, mở rộng các tuyến hèm địa bàn phường Tam Thắng	1,000,000,000			1,000,000,000
13	Cải tạo vỉa hè các tuyến đường trên địa bàn Phường	500,000,000			500,000,000
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**11,401,818,600**	**360,270,000**	**324,243,000**	**10,717,305,600**
1	**Chi quản lý hành chính**	**9,893,700,000**	**300,270,000**	**270,243,000**	**9,323,187,000**
1.1	**Kinh phí tự chủ**	**5,295,700,000**	**209,670,000**	**188,703,000**	**4,897,327,000**
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC, KCT (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	3,345,000,000	-	-	3,345,000,000
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	*2,130,000,000*			*2,130,000,000*
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*1,215,000,000*			*1,215,000,000*
	Chi hoạt động (04 KCT) (85 trđ/12 tháng x5 tháng)	141,700,000	14,170,000	12,753,000	114,777,000
	Chi hoạt động thường xuyên (23 biên chế x 85trđ/ biên chế) *(Biên chế tạm giao: 25 người)*	1,955,000,000	195,500,000	175,950,000	1,583,550,000
	Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,… dùng chung tại trụ sở Phường	(146,000,000)			(146,000,000)
1.2	**Kinh phí không tự chủ**	**4,598,000,000**	**90,600,000**	**81,540,000**	**4,425,860,000**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	406,000,000	40,600,000	36,540,000	328,860,000
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	216,000,000			216,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	3,476,000,000			3,476,000,000
	Kinh phí cưỡng chế xây dựng theo đề nghị của Sở Xây dựng	500,000,000	50,000,000	45,000,000	405,000,000
2	**Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội** *(Kinh phí không tự chủ)*	**710,997,000**	**-**	**-**	**710,997,000**
	Hỗ trợ người lao động tham gia BHXH tự nguyện (hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng khác)	687,852,000			687,852,000
	Hỗ trợ tiền điện (Hộ nghèo; Hộ chính sách xã hội có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50KWh)	6,645,000			6,645,000
	Tết người nghèo (BS có mục tiêu)	16,500,000			16,500,000
3	**Chi sự nghiệp kinh tế** *(Kinh phí không tự chủ)*	**500,000,000**	**50,000,000**	**45,000,000**	**405,000,000**
	Kinh phí tư vấn thẩm định giá bồi thường	500,000,000	50,000,000	45,000,000	405,000,000
4	**Chi sự nghiệp môi trường** *(Kinh phí không tự chủ)*	**100,000,000**	**10,000,000**	**9,000,000**	**81,000,000**
	Kinh phí bảo vệ môi trường khác	100,000,000	10,000,000	9,000,000	81,000,000
5	**Chi sự nghiệp y tế** *(Kinh phí không tự chủ)*	**197,121,600**	**-**	**-**	**197,121,600**
	+ Mua thẻ BHXH-BHYT cho hộ nghèo	13,899,600			13,899,600
	+ Mua thẻ BHXH-BHYT cho hộ cận nghèo	183,222,000			183,222,000

Phụ lục 12

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Phục vụ hành chính công

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	B	1	2	3	4=1-2-3
	DỰ TOÁN CHI NSNN				
	Tổng số	**3,703,000,000**	**101,300,000**	**91,170,000**	**3,510,530,000**
	Chi quản lý hành chính	**3,703,000,000**	**101,300,000**	**91,170,000**	**3,510,530,000**
1	**Kinh phí tự chủ**	**2,101,000,000**	**85,000,000**	**76,500,000**	**1,939,500,000**
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	1,309,000,000	-	-	1,309,000,000
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	*834,000,000*			*834,000,000*
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*475,000,000*			*475,000,000*
	Chi hoạt động thường xuyên (10 biên chế x 85trđ/ biên chế) *(Biên chế tạm giao: 10 người)*	850,000,000	85,000,000	76,500,000	688,500,000
	Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,… dùng chung tại trụ sở Phường	(58,000,000)			(58,000,000)
2	**Kinh phí không tự chủ**	**1,602,000,000**	**16,300,000**	**14,670,000**	**1,571,030,000**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	163,000,000	16,300,000	14,670,000	132,030,000
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	89,000,000			89,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	1,350,000,000			1,350,000,000

Phụ lục 13

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

TRƯỜNG MẦM NON SAO VIỆT **Số học sinh: 400** **Số lớp: 14**

Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 071 *Đơn vị tính: đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	B	1	2	3	4=1-2-3
	KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)	###########	**116,000,000**	**104,400,000**	**11,711,600,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***5,700,000,000***	***95,000,000***	***85,500,000***	***5,519,500,000***
a	Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó:	4,750,000,000	-	-	4,750,000,000
	+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)	3,024,000,000			3,024,000,000
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	1,726,000,000			1,726,000,000
b	Chi khác	950,000,000	95,000,000	85,500,000	769,500,000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	950,000,000	95,000,000	85,500,000	769,500,000
2	***Chi đặc thù***	***6,022,000,000***	***-***	***-***	***6,022,000,000***
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	648,000,000			648,000,000
	Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung	488,000,000			488,000,000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	258,000,000			258,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	4,521,000,000			4,521,000,000
	Kinh phí làm thêm giờ	21,000,000			21,000,000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	86,000,000			86,000,000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***210,000,000***	***21,000,000***	***18,900,000***	***170,100,000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	210,000,000	21,000,000	18,900,000	170,100,000

*** Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

5 Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục.

6 Chi hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên, nhân viên công tác tại các trường mầm non công lập có tổ chức bán trú trên địa bàn tỉnh BR-VT theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh BR-VT; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh BR-VT sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND.

7 Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ.

8 Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

9 Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

10 Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026.

11 Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

12 Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học.

13 Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Phụ lục 14

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

TRƯỜNG MẪU GIÁO PHƯỜNG 8 **Số học sinh: 205** **Số lớp: 06**

Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 071 *Đơn vị tính: đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	B	1	2	3	4=1-2-3
	KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)	**6,434,000,000**	**62,000,000**	**55,800,000**	**6,316,200,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***3,182,000,000***	***53,000,000***	***47,700,000***	***3,081,300,000***
a	Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó:	2,652,000,000	-	-	2,652,000,000
	+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)	*1,689,000,000*			*1,689,000,000*
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*963,000,000*			*963,000,000*
b	Chi khác	530,000,000	53,000,000	47,700,000	429,300,000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	530,000,000	53,000,000	47,700,000	429,300,000
2	***Chi đặc thù***	***3,162,000,000***	***-***	***-***	***3,162,000,000***
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	332,000,000			332,000,000
	Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung	233,000,000			233,000,000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	139,000,000			139,000,000
	Kinh phí làm thêm giờ	20,000,000			20,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	2,438,000,000			2,438,000,000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***90,000,000***	***9,000,000***	***8,100,000***	***72,900,000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	90,000,000	9,000,000	8,100,000	72,900,000

*** Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

5 Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục.

6 Chi hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên, nhân viên công tác tại các trường mầm non công lập có tổ chức bán trú trên địa bàn tỉnh BR-VT theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh BR-VT; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh BR-VT sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND

7 Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ.

8 Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

9 Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

10 Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học.

11 Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Phụ lục 15

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

TRƯỜNG MẦM NON 1/6 **Số học sinh: 280** **Số lớp: 09**

Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 071 *Đvt: đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	B	1	2	3	4=1-2-3
	KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)	**9,545,000,000**	**91,900,000**	**82,710,000**	**9,370,390,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***4,704,000,000***	***78,400,000***	***70,560,000***	***4,555,040,000***
a	Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó:	3,920,000,000	-	-	3,920,000,000
	+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)	*2,496,000,000*			*2,496,000,000*
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*1,424,000,000*			*1,424,000,000*
b	Chi khác	784,000,000	78,400,000	70,560,000	635,040,000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	784,000,000	78,400,000	70,560,000	635,040,000
2	***Chi đặc thù***	***4,706,000,000***	***-***	***-***	***4,706,000,000***
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	454,000,000			454,000,000
	Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung	311,000,000			311,000,000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	220,000,000			220,000,000
	Kinh phí làm thêm giờ	11,000,000			11,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	3,710,000,000			3,710,000,000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***135,000,000***	***13,500,000***	***12,150,000***	***109,350,000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	135,000,000	13,500,000	12,150,000	109,350,000

*** Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

5 Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục.

6 Chi hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên, nhân viên công tác tại các trường mầm non công lập có tổ chức bán trú trên địa bàn tỉnh BR-VT theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh BR-VT; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh BR-VT sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND.

7 Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ.

8 Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

9 Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

10 Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học.

11 Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Phụ lục 16

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

TRƯỜNG MẦM NON HOA ANH ĐÀO **Số học sinh: 230** **Số lớp: 07**

Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 071 *Đơn vị tính: đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	B	1	2	3	4=1-2-3
	KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)	**7,632,000,000**	**73,900,000**	**66,510,000**	**7,491,590,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***3,806,000,000***	***63,400,000***	***57,060,000***	***3,685,540,000***
a	Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó:	3,172,000,000	-	-	3,172,000,000
	+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)	*2,020,000,000*			*2,020,000,000*
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*1,152,000,000*			*1,152,000,000*
b	Chi khác	634,000,000	63,400,000	57,060,000	513,540,000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	634,000,000	63,400,000	57,060,000	513,540,000
2	***Chi đặc thù***	***3,721,000,000***	***-***	***-***	***3,721,000,000***
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	373,000,000			373,000,000
	Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung	255,000,000			255,000,000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	170,000,000			170,000,000
	Kinh phí làm thêm giờ	56,000,000			56,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	2,867,000,000			2,867,000,000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***105,000,000***	***10,500,000***	***9,450,000***	***85,050,000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	105,000,000	10,500,000	9,450,000	85,050,000

*** Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

5 Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục.

6 Chi hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên, nhân viên công tác tại các trường mầm non công lập có tổ chức bán trú trên địa bàn tỉnh BR-VT theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh BR-VT; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh BR-VT sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND.

7 Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ.

8 Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

9 Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

10 Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học.

11 Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Phụ lục 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

TRƯỜNG MẦM NON HƯƠNG SEN **Số học sinh: 550** **Số lớp: 18**

Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 071 *Đơn vị tính: đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	B	1	2	3	4=1-2-3
	KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)	**15,331,000,000**	**148,500,000**	**133,650,000**	**15,048,850,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***7,291,000,000***	***121,500,000***	***109,350,000***	***7,060,150,000***
a	Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó:	6,076,000,000	-	-	6,076,000,000
	+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)	*3,869,000,000*			*3,869,000,000*
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*2,207,000,000*			*2,207,000,000*
b	Chi khác	1,215,000,000	121,500,000	109,350,000	984,150,000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	1,215,000,000	121,500,000	109,350,000	984,150,000
2	***Chi đặc thù***	***7,770,000,000***	***0***	***0***	***7,770,000,000***
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	891,000,000			891,000,000
	Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung	643,000,000			643,000,000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	331,000,000			331,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	5,673,000,000			5,673,000,000
	Kinh phí làm thêm giờ	18,000,000			18,000,000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	214,000,000			214,000,000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***270,000,000***	***27,000,000***	***24,300,000***	***218,700,000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	270,000,000	27,000,000	24,300,000	218,700,000

*** Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

5 Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục.

6 Chi hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên, nhân viên công tác tại các trường mầm non công lập có tổ chức bán trú trên địa bàn tỉnh BR-VT theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh BR-VT; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh BR-VT sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND.

7 Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ.

8 Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

9 Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026.

10 Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

11 Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học.

12 Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Phụ lục 18

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

TRƯỜNG MẦM NON HOA BIỂN **Số học sinh: 390** **Số lớp: 12**

Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 071 *Đơn vị tính: đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	B	1	2	3	4=1-2-3
	KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)	**10,667,000,000**	**101,300,000**	**91,170,000**	**10,474,530,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***4,999,000,000***	***83,300,000***	***74,970,000***	***4,840,730,000***
a	Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó:	4,166,000,000	-	-	4,166,000,000
	+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)	*2,653,000,000*			*2,653,000,000*
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*1,513,000,000*			*1,513,000,000*
b	Chi khác	833,000,000	83,300,000	74,970,000	674,730,000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	833,000,000	83,300,000	74,970,000	674,730,000
2	***Chi đặc thù***	***5,488,000,000***	***-***	***-***	***5,488,000,000***
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	632,000,000			632,000,000
	Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung	422,000,000			422,000,000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	241,000,000			241,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	4,107,000,000			4,107,000,000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	86,000,000			86,000,000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***180,000,000***	***18,000,000***	***16,200,000***	***145,800,000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	180,000,000	18,000,000	16,200,000	145,800,000

*** Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

5 Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục.

6 Chi hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên, nhân viên công tác tại các trường mầm non công lập có tổ chức bán trú trên địa bàn tỉnh BR-VT theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh BR-VT; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh BR-VT sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND.

7 Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ.

8 Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

9 Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 420/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026

10 Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

11 Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học.

12 Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Phụ lục 19

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG **Số học sinh: 1.260** **Số lớp: 33**

Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 072 *Đơn vị tính: đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	B	1	2	3	4=1-2-3
	KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)	**25,475,000,000**	**262,000,000**	**235,800,000**	**24,977,200,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***12,748,000,000***	***212,500,000***	***191,250,000***	***12,344,250,000***
	a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó	10,623,000,000	-	-	10,623,000,000
	- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)	*6,764,000,000*			*6,764,000,000*
	- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*3,859,000,000*			*3,859,000,000*
	b) Chi khác:	2,125,000,000	212,500,000	191,250,000	1,721,250,000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	2,125,000,000	212,500,000	191,250,000	1,721,250,000
2	***Chi đặc thù***	***12,232,000,000***	***-***	***-***	***12,232,000,000***
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	151,000,000			151,000,000
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	907,000,000			907,000,000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	12,000,000			12,000,000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	591,000,000			591,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	10,393,000,000			10,393,000,000
	Kinh phí làm thêm giờ	7,000,000			7,000,000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	171,000,000			171,000,000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***495,000,000***	***49,500,000***	***44,550,000***	***400,950,000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	495,000,000	49,500,000	44,550,000	400,950,000

Ghi chú:

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

5 Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục.

6 Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ.

7 Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

8 Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

9 Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026.

10 Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

11 Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học.

12 Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Phụ lục 20

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ LỢI **Số học sinh: 910** **Số lớp: 26**

Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 072 *Đơn vị tính: đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	B	1	2	3	4=1-2-3
	KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)	**20,259,000,000**	**209,400,000**	**188,460,000**	**19,861,140,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***10,224,000,000***	***170,400,000***	***153,360,000***	***9,900,240,000***
	a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó	8,520,000,000	0	0	8,520,000,000
	- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)	*5,425,000,000*			*5,425,000,000*
	- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*3,095,000,000*			*3,095,000,000*
	b) Chi khác:	1,704,000,000	170,400,000	153,360,000	1,380,240,000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	1,704,000,000	170,400,000	153,360,000	1,380,240,000
2	***Chi đặc thù***	***9,645,000,000***	***0***	***0***	***9,645,000,000***
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	304,000,000			304,000,000
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	655,000,000			655,000,000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	27,000,000			27,000,000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	460,000,000			460,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	7,919,000,000			7,919,000,000
	Kinh phí làm thêm giờ	151,000,000			151,000,000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	129,000,000			129,000,000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***390,000,000***	***39,000,000***	***35,100,000***	***315,900,000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	390,000,000	39,000,000	35,100,000	315,900,000

Ghi chú:

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

5 Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục.

6 Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ.

7 Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

8 Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

9 Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026.

10 Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

11 Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học.

12 Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Phụ lục 21

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRƯNG VƯƠNG **Số học sinh: 1.240** **Số lớp: 32**

Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 072 *Đơn vị tính: đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4=1-2-3**
	KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)	**23,165,000,000**	**241,000,000**	**216,900,000**	**22,707,100,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***11,582,000,000***	***193,000,000***	***173,700,000***	***11,215,300,000***
	a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó	9,652,000,000	-	-	9,652,000,000
	- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)	*6,146,000,000*			*6,146,000,000*
	- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*3,506,000,000*			*3,506,000,000*
	b) Chi khác:	1,930,000,000	193,000,000	173,700,000	1,563,300,000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	1,930,000,000	193,000,000	173,700,000	1,563,300,000
2	**Chi đặc thù**	**11,103,000,000**	**-**	**-**	**11,103,000,000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	893,000,000			893,000,000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	528,000,000			528,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	9,370,000,000			9,370,000,000
	Kinh phí làm thêm giờ	55,000,000			55,000,000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	257,000,000			257,000,000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***480,000,000***	***48,000,000***	***43,200,000***	***388,800,000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	480,000,000	48,000,000	43,200,000	388,800,000

Ghi chú:

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

5 Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục.

6 Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ.

7 Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

8 Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

9 Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026.

10 Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

11 Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học.

12 Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Phụ lục 22

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN VIẾT XUÂN **Số học sinh: 1.997** **Số lớp: 49**

Chương: 822 **Loại: 070** **Khoản: 072** *Đơn vị tính: đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4=1-2-3**
	KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)	**34,307,000,000**	**354,100,000**	**318,690,000**	**33,634,210,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***16,838,000,000***	***280,600,000***	***252,540,000***	***16,304,860,000***
	a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó	14,032,000,000	-	-	14,032,000,000
	- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)	*8,935,000,000*			*8,935,000,000*
	- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*5,097,000,000*			*5,097,000,000*
	b) Chi khác:	2,806,000,000	280,600,000	252,540,000	2,272,860,000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	2,806,000,000	280,600,000	252,540,000	2,272,860,000
2	***Chi đặc thù***	***16,734,000,000***	***-***	***-***	***16,734,000,000***
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	414,000,000			414,000,000
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	1,438,000,000			1,438,000,000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	31,000,000			31,000,000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	770,000,000			770,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	13,712,000,000			13,712,000,000
	Kinh phí làm thêm giờ	26,000,000			26,000,000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	343,000,000			343,000,000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***735,000,000***	***73,500,000***	***66,150,000***	***595,350,000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	735,000,000	73,500,000	66,150,000	595,350,000

Ghi chú:

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

5 Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục.

6 Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ.

7 Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

8 Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

9 Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026.

10 Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

11 Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học.

12 Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Phụ lục 23

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH **Số học sinh: 1.130** **Số lớp: 31**

Chương: 822 **Loại: 070** **Khoản: 072** *Đơn vị tính: đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	B	1	2	3	4=1-2-3
11	**KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)**	**22,183,000,000**	**227,900,000**	**205,110,000**	**21,749,990,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***10,883,000,000***	***181,400,000***	***163,260,000***	***10,538,340,000***
	a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó	9,069,000,000	0	0	9,069,000,000
	- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)	*5,775,000,000*			*5,775,000,000*
	- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*3,294,000,000*			*3,294,000,000*
	b) Chi khác:	1,814,000,000	181,400,000	163,260,000	1,469,340,000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	1,814,000,000	181,400,000	163,260,000	1,469,340,000
2	***Chi đặc thù***	***10,835,000,000***	***0***	***0***	***10,835,000,000***
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	254,000,000			254,000,000
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	814,000,000			814,000,000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	16,000,000			16,000,000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	495,000,000			495,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	8,744,000,000			8,744,000,000
	Kinh phí làm thêm giờ	255,000,000			255,000,000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026 (5 tháng)	257,000,000			257,000,000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***465,000,000***	***46,500,000***	***41,850,000***	***376,650,000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	465,000,000	46,500,000	41,850,000	376,650,000

Ghi chú:

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

5 Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục.

6 Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ.

7 Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

8 Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

9 Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026.

10 Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

11 Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học.

12 Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Phụ lục 24

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ TỰ TRỌNG **Số học sinh: 1.140** **Số lớp: 31**

Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 072 *Đơn vị tính: đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4=1-2-3**
	KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)	**22,612,000,000**	**237,400,000**	**213,660,000**	**22,160,940,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***11,452,000,000***	***190,900,000***	***171,810,000***	***11,089,290,000***
	a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó	9,543,000,000	-	-	9,543,000,000
	- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)	*6,077,000,000*			*6,077,000,000*
	- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*3,466,000,000*			*3,466,000,000*
	b) Chi khác:	1,909,000,000	190,900,000	171,810,000	1,546,290,000
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	1,909,000,000	190,900,000	171,810,000	1,546,290,000
2	***Chi đặc thù***	***10,695,000,000***		***-***	***10,695,000,000***
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	301,000,000			301,000,000
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	821,000,000			821,000,000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	18,000,000			18,000,000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	503,000,000			503,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	8,861,000,000			8,861,000,000
	Kinh phí làm thêm giờ	20,000,000			20,000,000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	171,000,000			171,000,000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***465,000,000***	***46,500,000***	***41,850,000***	***376,650,000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	465,000,000	46,500,000	41,850,000	376,650,000

Ghi chú:

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

5 Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục.

6 Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ.

7 Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

8 Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

9 Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026.

10 Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

11 Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học.

12 Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Phụ lục 25

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

TRƯỜNG THCS TRẦN PHÚ **Số học sinh: 1625** **Số lớp: 36**

Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 073 *Đơn vị tính: đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4=1-2-3**
	KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)	**29,877,000,000**	**314,400,000**	**282,960,000**	**29,279,640,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***15,623,000,000***	***260,400,000***	***234,360,000***	***15,128,240,000***
a)	Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó:	13,019,000,000	-	-	13,019,000,000
	Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	*8,290,000,000*			*8,290,000,000*
	Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ - 2.340.000đ)	*4,729,000,000*			*4,729,000,000*
b)	Chi khác:	2,604,000,000	260,400,000	234,360,000	2,109,240,000
	Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	2,604,000,000	260,400,000	234,360,000	2,109,240,000
2	***Chi đặc thù***	***13,714,000,000***			***13,714,000,000***
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	231,000,000			231,000,000
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	1,463,000,000			1,463,000,000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	28,000,000			28,000,000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	717,000,000			717,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	10,985,000,000			10,985,000,000
	Kinh phí làm thêm giờ	119,000,000			119,000,000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	171,000,000			171,000,000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***540,000,000***	***54,000,000***	***48,600,000***	***437,400,000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	540,000,000	54,000,000	48,600,000	437,400,000

Ghi chú:

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

5 Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục.

6 Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ.

7 Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

8 Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

9 Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026.

10 Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

11 Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học.

12 Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Phụ lục 26

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN LINH **Số học sinh: 1905** **Số lớp: 40**

Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 073 *Đơn vị tính: đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4=1-2-3**
	KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)	**33,026,000,000**	**345,400,000**	**310,860,000**	**32,369,740,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***17,128,000,000***	***285,400,000***	***256,860,000***	***16,585,740,000***
a)	Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó:	14,274,000,000	-	-	14,274,000,000
	Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	*9,088,000,000*			*9,088,000,000*
	Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ - 2.340.000đ)	*5,186,000,000*			*5,186,000,000*
b)	Chi khác	2,854,000,000	285,400,000	256,860,000	2,311,740,000
	Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	2,854,000,000	285,400,000	256,860,000	2,311,740,000
2	***Chi đặc thù***	***15,298,000,000***	***-***	***-***	***15,298,000,000***
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	251,000,000			251,000,000
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	1,715,000,000			1,715,000,000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	11,000,000			11,000,000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	785,000,000			785,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	12,023,000,000			12,023,000,000
	Kinh phí làm thêm giờ	212,000,000			212,000,000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	301,000,000			301,000,000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***600,000,000***	***60,000,000***	***54,000,000***	***486,000,000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	600,000,000	60,000,000	54,000,000	486,000,000

Ghi chú:

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

5 Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục.

6 Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ.

7 Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

8 Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

9 Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026.

10 Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

11 Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học.

12 Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Phụ lục 27

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

TRƯỜNG THCS VÕ TRƯỜNG TOẢN **Số học sinh: 1510** **Số lớp: 33**

Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 073 *Đơn vị tính: đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4=1-2-3**
	KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)	**28,055,000,000**	**292,400,000**	**263,160,000**	**27,499,440,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***14,572,000,000***	***242,900,000***	***218,610,000***	***14,110,490,000***
a)	Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó:	12,143,000,000	-	-	12,143,000,000
	Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	*7,732,000,000*			*7,732,000,000*
	Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ - 2.340.000đ)	*4,411,000,000*			*4,411,000,000*
b)	Chi khác:	2,429,000,000	242,900,000	218,610,000	1,967,490,000
	Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	2,429,000,000	242,900,000	218,610,000	1,967,490,000
2	***Chi đặc thù***	***12,988,000,000***	***-***	***-***	***12,988,000,000***
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	457,000,000			457,000,000
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	1,359,000,000			1,359,000,000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	64,000,000			64,000,000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	662,000,000			662,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	10,204,000,000			10,204,000,000
	Kinh phí làm thêm giờ	28,000,000			28,000,000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	214,000,000			214,000,000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***495,000,000***	***49,500,000***	***44,550,000***	***400,950,000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	495,000,000	49,500,000	44,550,000	400,950,000

Ghi chú:

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

5 Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục.

6 Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ.

7 Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

8 Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

9 Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026.

10 Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

11 Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học.

12 Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Phụ lục 28

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

TRƯỜNG THCS NGUYỄN AN NINH **Số học sinh: 1411** **Số lớp: 34**

Chương: 822 **Loại: 070** **Khoản: 073** *Đơn vị tính: đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1)	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2)	DỰ TOÁN CÒN LẠI
A	B	1	2	3	4=1-2-3
	KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)	**30,118,000,000**	**317,000,000**	**285,300,000**	**29,515,700,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***15,958,000,000***	***266,000,000***	***239,400,000***	***15,452,600,000***
a)	Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó:	13,298,000,000	-	-	13,298,000,000
	Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	*8,468,000,000*			*8,468,000,000*
	Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ - 2.340.000đ)	*4,830,000,000*			*4,830,000,000*
b)	Chi khác:	2,660,000,000	266,000,000	239,400,000	2,154,600,000
	Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	2,660,000,000	266,000,000	239,400,000	2,154,600,000
2	***Chi đặc thù***	***13,650,000,000***	***-***	***-***	***13,650,000,000***
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	1,270,000,000			1,270,000,000
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	740,000,000			740,000,000
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	11,309,000,000			11,309,000,000
	Kinh phí làm thêm giờ	117,000,000			117,000,000
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng)	214,000,000			214,000,000
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***510,000,000***	***51,000,000***	***45,900,000***	***413,100,000***
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp)	510,000,000	51,000,000	45,900,000	413,100,000

Ghi chú:

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

5 Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục.

6 Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ.

7 Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

8 Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

9 Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026.

10 Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

11 Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học.

12 Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Phụ lục 29

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: UBND phường Tam Thắng (chưa phân bổ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	B	1
	DỰ TOÁN CHƯA PHÂN BỔ	**24,857,000,000**
1	**Chi dự phòng**	**16,127,000,000**
2	**Chi khác**	**3,992,000,000**
3	**Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo**	**4,738,000,000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND (chưa phân bổ)	4,398,000,000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 (chưa phân bổ)	340,000,000